

Bản án số: 10/2026/DS-ST

Ngày: 19/3/2026

“V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12-HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tố Uyên

Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Lan và Bà Lê Thị Thao

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mừng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12-Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12-Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12-Hải Phòng mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 34/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 về *“Tranh chấp Chia di sản thừa kế”* và Thông báo thụ lý bổ sung số 34A/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2025 về *“Tranh chấp quyền sử dụng đất là lối đi”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2026/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2026/QĐST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12-Hải Phòng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh ngày 21/4/1954. Căn cước công dân số 030154001020 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Vũ Thị T: Ông Ninh Văn L – Luật sư Văn phòng L6 – Đoàn Luật sư tỉnh H. Địa chỉ: Số C đường N, phường L, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn:

1. Ông Vũ Văn T1, sinh ngày 20/9/1961. Căn cước công dân số 030061005295 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn Q, phường T, thành phố Hải Phòng.

2. Ông Lê Văn T2, sinh ngày 01/01/1965. Căn cước số 030065013472 do Bộ C cấp ngày 03/01/2025 và bà Nguyễn Thị Q, sinh ngày 13/6/1963. Căn cước công dân số 030163002643 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021. Điều đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Tổ Dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Văn Đ, sinh ngày 01/01/1950. Căn cước công dân số 030050009434 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/9/2021. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng. Người đại diện hợp pháp của ông Đ là bà Vũ Thị T, sinh năm 1954. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn Q, phường T, thành phố Hải Phòng. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Đ: Bà Nguyễn Thị L1-Trợ giúp viên thuộc Trung tâm T9 thành phố Hải Phòng.

2. Bà Vũ Thị T3, sinh ngày 04/8/1955. Căn cước công dân số 030155002318 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/5/2022. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn H, phường T, thành phố Hải Phòng.

3. Bà Vũ Thị Q1, sinh năm 1960. sinh ngày 20/7/1987. Căn cước công dân số 030160007036 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/4/2021. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn H, phường T, thành phố Hải Phòng.

4. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1962. sinh ngày 20/7/1987. Căn cước công dân số 030162014139 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/9/2021. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Tổ A, ấp F, xã T, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà T3, bà Q1, bà H: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1954. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng.

5. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1961. Chứng minh thư nhân dân số 140416249 do công an tỉnh H cấp ngày 01/01/2011. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng.

(Bà T, ông L, bà L1, bà T3 có mặt tại phiên toà; ông T1, ông T2, bà Q, bà Q1, bà H, ông Đ, bà B đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn (bà Vũ Thị T) trình bày:* Cụ Vũ Văn Đ và cụ Vũ Thị L2 sinh được 06 người con, bao gồm: Ông Vũ Văn Đ, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T3, bà Vũ Thị Q1, bà Vũ Thị H và ông Vũ Văn T1. Ngoài ra hai cụ không có con riêng, không có con nuôi nào khác, bố mẹ của hai cụ đều đã chết. Quá trình chung sống, hai cụ có tài sản chung là thửa đất có địa chỉ tại tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng trên đất có ngôi nhà 04 gian lợp ngói. Ngày 27/07/1985 cụ Vũ Văn Đ chết không để lại di chúc, sau khi cụ G chết cụ L2 quản lý sử dụng thửa đất đến năm 1989 - 1991 cụ L2 bán một phần diện tích đất cho vợ chồng ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị N; diện tích đất còn lại đến ngày 28/6/1995 được UBND huyện C, tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất mang tên cụ Vũ Thị L2 tại thửa số 43, tờ bản đồ 01, diện tích 554m² (trong đó có 300m² đất ở lâu dài; 62m² đất trồng cây lâu năm lâu dài; 192m² đất cây hàng năm có thời hạn sử dụng 50 năm). Ngày 04/12/2018 cụ Vũ Thị L2 chết cũng không để lại di chúc. Ngoài ra hai cụ đều không để lại tài sản và nghĩa vụ gì khác. Quá trình sinh sống tại thửa đất trên, do cụ L2 già yếu không lao động được, ông Đ là người khuyết tật ảnh hưởng về tâm thần kinh, chính quyền địa phương xác định cụ L2 và ông Đ thuộc hộ nghèo và năm 2011 được các tổ chức đoàn thể cùng nhân dân ủng hộ xây dựng cho cụ L2 và ông Đ ngôi nhà tình thương cấp 4 lợp tôn, 01 bếp lợp Prôximăng, 01 bể nước trên có lắp vòm thể tích khoảng 3m³ để mẹ con cụ L2 và ông Đ sinh sống, tại thời điểm đó các con của hai cụ không ai phải bỏ tiền, bỏ công ra để xây dựng ngôi nhà tình thương và các công trình nêu trên. Khi bố mẹ ốm đau và khi chết các con đều có trách nhiệm chăm sóc, phụng dưỡng và lo ma chay, cúng giỗ cho hai cụ, toàn bộ tiền thăm hỏi, phúng viếng hai cụ anh chị em cùng chi tiêu chung vừa đủ, không ai phải đóng góp thêm. Nay, bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa số 43, tờ bản đồ 01, diện tích 554m² (trong đó có 300m² đất ở lâu dài; 62m² đất trồng cây lâu năm lâu dài; 192m² đất cây hàng năm có thời hạn sử dụng 50 năm) được UBND huyện C, tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/6/1995 mang tên cụ Vũ Thị L2 theo quy định của pháp luật cho 6 anh chị em là con đẻ của hai cụ, bà nhận kỷ phần của mình bằng hiện vật là diện tích đất theo kỷ phần thừa kế. Riêng đối với ông Vũ Văn Đ được V1 kết luận bị bệnh: Chậm phát triển tâm thần vừa + Liệt nửa người (T), theo phân loại bệnh Quốc tế lần thứ 10 năm 1992 (ICD 10), có mã bệnh là : F71+G81. Tại thời điểm giám định, ông Đ mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, Tòa án cử bà là người đại diện hợp pháp của ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Đ được hưởng kỷ phần di sản của bố mẹ để lại bằng hiện vật là diện tích đất theo kỷ phần của mỗi người được hưởng, bà nhận kỷ phần của ông Đ theo pháp luật và được đứng tên để sử dụng vào việc tiếp tục nuôi dưỡng ông Đ đến khi ông Đ chết. Ngoài ra, bà là người đại diện theo uỷ quyền của bà T3, bà Q1, bà H, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T3, bà Q1, bà H được hưởng thừa kế bằng hiện vật là đất theo kỷ phần được chia theo pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung bị đơn đối với ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị Q về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất là lối đi chung” là hộ liền kề với thửa đất của cụ L2. Tuy nhiên, thực tế kể từ khi cụ L2 còn sống, bán một phần diện tích đất cho vợ chồng ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị N, phần diện tích đất còn lại của cụ liền kề với thửa đất của ông Vũ Văn T1 (con trai của cụ) không có ranh giới, việc đi lại hàng ngày của gia đình cụ L2 đi chung lối đi với gia đình vợ chồng ông T1 ổn định nhiều năm nay, các cụ không đi về lối đi nhà ông T2, bà Q bao giờ vì ranh giới giữa thửa đất của cụ L2 với thửa đất của vợ chồng ông T2 có mốc giới rõ ràng được xây tường bao

ngăn cách, ổn định của các hộ gia đình nên bà thiết nghĩ cần giữ gìn sự ổn định và không ảnh hưởng đến tình cảm làng xóm với vợ chồng ông T2, bà Q nên các bà thống nhất rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp lối đi với bị đơn là ông T2, bà Q, đề nghị Toà án đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với ông T2, bà Q. Bà yêu cầu Toà án căn cứ vào kết quả thẩm định tại chỗ để giải quyết vụ án mở lối đi theo hướng đi cùng lối đi qua thửa đất của vợ chồng ông T1 bà B như hiện tại để đảm bảo quyền lợi cho người được quản lý sử dụng đất hợp pháp theo qui định của pháp luật.

** Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án (ông Vũ Văn T1) bị đơn trình bày:* Ông Vũ Văn T1 xác nhận về quan hệ huyết thống như bà T đã trình bày là đúng. Cụ D và cụ L2 sinh được 6 người con, không có con riêng, không có con nuôi nào khác, cụ Vũ Văn D chết ngày 27/07/1985, cụ Vũ Thị L2 chết ngày 04/12/2018. Quá trình chung sống, hai cụ có tài sản chung là nhà đất tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng, sau khi cụ D chết cụ L2 có bán một phần diện tích đất cho ông X bà L4, diện tích đất còn lại được UBND huyện C, tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/6/1995 mang tên Vũ Thị L2 tại thửa số 43, tờ bản đồ 01, diện tích 554m². Trên thửa đất hiện tại có tài sản là ngôi nhà cấp 4 lợp tôn; 01 bếp lợp Prôximăng; 01 bể nước đều được xây dựng năm 2011, các tài sản trên thửa đất có nguồn gốc do cụ L2 già yếu không lao động được, ông Đ là người khuyết tật thuộc hộ nghèo nên được chính quyền địa phương cùng các tổ chức đoàn thể và nhân dân ủng hộ xây dựng cho cụ L2 và ông Đ ngôi nhà tình thương, các con của hai cụ không ai phải đóng góp gì thêm. Kể từ khi cụ L2 chết vào năm 2018 cho đến nay, nhà đất không có biến động, thay đổi gì, mốc giới giáp ranh giữa thửa đất của hai cụ và thửa đất của các hộ liền kề không có thay đổi, không tranh chấp với ai, trên diện tích đất một số cây trồng trên đất như cau, vú sữa, na, vải, hồng xiêm, mít, bưởi. Do từ khi cụ L2 chết không có người sử dụng lại liền kề không có ranh giới với thửa đất của vợ chồng ông bà, ông là người trông nom và đã trồng 164 cây chuối (to, nhỏ) trên diện tích đất của cụ. Nay có tranh chấp, mặc dù Toà án tiến hành thẩm định xác định hiện trạng tài sản tranh chấp nhưng ông tự nguyện không đề nghị Tòa án xem xét định giá và giải quyết đối với các cây chuối mà vợ chồng ông bà đã trồng trên đất của cụ L2. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của hai cụ chết để lại, chia phần diện tích đất mà ông đã trồng chuối cho các đồng thừa kế được hưởng thì ông tự nguyện phá bỏ những cây mà ông bà đã trồng và không yêu cầu người được hưởng phải trả trị giá tiền những cây chuối đó cho vợ chồng ông. Ngoài ra, ông xác định thửa đất của cụ L2 giáp ranh với thửa đất của ông nhưng không có ranh giới, mốc giới phân định cụ thể. Lối đi vào thửa đất của cụ L2 trước kia là đi theo hướng Bắc về mặt ngõ thôn nhưng cụ L2 đã bán một phần diện tích đất đó cho vợ chồng ông Phạm Văn X, bà Nguyễn Thị N khoảng hơn 200m², vợ chồng ông X đã được

UBND huyện C, tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã xây dựng nhà kiên cố và các công trình, tường bao xung quanh sử dụng ổn định từ khi mua của cụ cho đến nay. Diện tích đất còn lại của cụ L2 cũng được UBND huyện C, tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền mang tên cụ Vũ Thị L2 vào ngày 28/6/1995 cùng thời điểm đó, cụ là người quản lý sử dụng nhưng đi lại vào thửa đất của cụ là đi lối đi qua thửa đất của vợ chồng ông bà để đi vào hàng ngày từ đó cho đến nay, ngoài ra không đi được lối đi nào khác. Nay bà T khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại, ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, ông có nguyện vọng được hưởng kỷ phần của ông bằng hiện vật là diện tích đất cụ thể. Ông xác định trong 6 người con của cụ L2, cụ D thì có ông Vũ Văn Đ là người khuyết tật, không nhận thức được, lúc nhớ lúc quên, hiện ông Đ được vợ chồng bà T chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi cụ L2 chết cho đến nay, ông Đ được hưởng trợ cấp xã hội và bà T được hưởng chế độ người nuôi dưỡng ông Đ. Ông được biết bà T đề nghị Tòa án trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với ông Đ, được V1 kết luận ông Đ bị bệnh “Chậm phát triển tâm thần, mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi” nên Tòa án cử bà Vũ Thị T là người đại diện hợp pháp của ông Đ, ông hoàn toàn nhất trí và không có ý kiến gì. Việc bà T khởi kiện lối đi chung với ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị Q, ông xác định khi cụ L2 còn sống đã bán một phần diện tích đất của cụ cho ông X, bà L4 chính là phần đất có mặt hướng đi ra ngõ thôn cùng hướng với thửa đất liền kề là hộ gia đình ông T2, bà Q và từ đó hàng ngày cụ đi qua thửa đất của ông. Việc bà T rút đơn khởi kiện với ông T2 bà Q, ông xác định ông không liên quan gì đến vợ chồng ông nên ông không có ý kiến gì, không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T, ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về chi phí tố tụng và án phí, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; Về án phí vợ chồng ông là người cao tuổi đề nghị Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông bà theo qui định.

** Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án (ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị Q) bị đơn trình bày:* Về nguồn gốc thửa đất vợ chồng ông bà đang quản lý sử dụng là của ông cha để lại, cụ thể thửa đất có nguồn gốc của Lê Văn M và cụ Nguyễn Thị M1 đã được UBND tỉnh H (cũ) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên các cụ từ trước năm 1980, lối đi vào thửa đất của gia đình ông bà là diện tích đất được UBND tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ M và cụ M1 gia đình ông bà sử dụng ổn định và không có tranh chấp với các hộ xung quanh, cụ M1 chết năm 2000, cụ M chết năm 2004. Sau khi hai cụ chết thì vợ chồng ông bà quản lý sử dụng ổn định từ đó, không xảy ra tranh chấp với các hộ giáp ranh liền kề, ông xác định lối đi hiện tại là lối đi có diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông được cha ông để lại từ nhiều đời, không phải là lối đi chung của các

hộ dân trong tổ dân phố Q; giáp ranh với thửa đất của ông bà là thửa đất của cụ Vũ Thị L2 (bố mẹ đẻ của ông T1, bà T), thửa đất của anh L3 (con trai ông được ông tặng cho), phía bắc giáp với đường liên thôn, phía tây giáp thửa đất của ông X bà N (diện tích đất cụ L2 bán cho ông X) và giáp ranh với phần diện tích đất (khu vườn) còn lại của cụ L2, trên thửa đất của cụ L2 có 01 ngôi nhà xây cấp 4, các công trình khác, cây cối hoa màu, kể từ khi cụ bán đất cho ông X (khoảng năm 1995) thì hàng ngày cụ sử dụng lối đi qua thửa đất của vợ chồng ông T1 để đi ra ngõ xóm. Từ trước đến nay gia đình cụ D, cụ L2 không thể qua sang phần diện tích đất nhà ông bà bao giờ, vì thực tế thửa đất của gia đình ông bà có khuôn viên được xây dựng các công trình là nhà và các công trình, tường bao quanh sử dụng ổn định từ nhiều đời, thực tế không có lối đi nào để gia đình cụ L2 có thể đi ra ngõ xóm được, khi cụ D cụ L2 còn sống các cụ và các thành viên trong gia đình cụ chưa khi nào đi qua thửa đất nhà ông bà để đi ra ngõ xóm được. Vì vậy, việc bà T khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết mở lối đi sang thửa đất của ông bà là điều vô lý, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Tuy nhiên, ông bà được biết quá trình Toà án giải quyết vụ án đã tiến hành thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng bà T đã tự nguyện gửi đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về tranh chấp lối đi chung đối với vợ chồng ông bà thì ông bà hoàn toàn nhất trí việc bà T rút đơn khởi kiện, ông bà không có yêu cầu phản tố và không có ý kiến gì khác.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Vũ Thị Q1, bà Vũ Thị T3, bà Vũ Thị H) trình bày quan điểm hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện cũng như việc bà T rút đơn khởi kiện đối với ông T2, bà Q, các bà không có ý kiến quan điểm gì khác.

** Kết quả xác minh tại UBND phường T cung cấp như sau:*

1. Nguồn gốc thửa đất mang tên cụ Vũ Thị L2: Tại Hồ sơ 299 thể hiện ở 02 thửa:

1.1. Thửa thứ nhất:

* Tại tờ bản đồ 299 thể hiện: Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 6; diện tích 706m² tại Tổ dân phố Q, phường T, TP Hải Phòng;

- Tại sổ mục kê 299 thể hiện: Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 6; diện tích 706m² tại Tổ dân phố Q, phường T, TP Hải Phòng thể hiện chủ sử dụng mang tên Vũ Văn D.

1.2. Thửa thứ hai:

* Tại tờ bản đồ 299 thể hiện: Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 6; diện tích 406m² tại Tổ dân phố Q, phường T, TP .;

- Tại sổ mục kê 299 thể hiện: Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 6; diện tích 206m² tại Tổ dân phố Q, phường T, TP Hải Phòng thể hiện chủ sử dụng mang tên Vũ Văn D.

* Tại tờ bản đồ 1993 thể hiện: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01; diện tích 554 m², tại Tổ dân phố Q, phường T, TP Hải Phòng thể hiện chủ sử dụng mang tên Vũ Thị L2;

- Tại sổ mục kê 1993: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01; diện tích 554 m², tại Tổ dân phố Q, phường T, TP . thể hiện chủ sử dụng mang tên Vũ Thị L2;

* Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp ngày 28/6/1995 thể hiện: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01, diện tích 554m² đã được UBND huyện C, tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Vũ Thị L2 theo sổ vào sổ cấp GCN số 63/QSĐĐ/CD-CB ngày 28/6/1995, địa chỉ thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương, tứ cạnh thửa đất: Phía Tây giáp hộ nhà ông Lê Văn T2; Phía Đông bà Nguyễn Thị H1; Phía Nam giáp ông Vũ Văn T1; Phía Bắc giáp ông Phạm Văn X.

2. Nguồn gốc thửa đất mang tên ông Lê Văn T2:

* Tại tờ bản đồ 299 thể hiện: Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 6; diện tích 460m² tại Tổ dân phố Q, phường T, TP Hải Phòng;

- Tại sổ mục kê 299 thể hiện: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 6; diện tích 460m², tại Tổ dân phố Q, phường T, TP Hải Phòng, thể hiện chủ sử dụng mang tên Lê Văn M;

* Tại tờ bản đồ 1993 thể hiện: Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 01; diện tích 568m², tại Tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng;

- Tại sổ mục kê 1993: Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 01; diện tích 568m², tại Tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng thể hiện chủ sử dụng diện tích mang tên Lê Văn T2;

* Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2000 thể hiện: Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 01, diện tích 568m², Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 01, diện tích 144m² đã được UBND huyện C, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q287032 mang tên Lê Văn T2, địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là Tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng), tứ cạnh của thửa đất: Phía Tây giáp hộ nhà ông Nguyễn Văn L4, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị T5; Phía đông bà Vũ Thị L2; Phía Nam giáp ông Nguyễn Văn T4; Phía Bắc giáp ông Nguyễn Văn S.

3. Hiện trạng các thửa đất và tài sản trên đất đang tranh chấp:

3.1. Đối với thửa đất mang tên cụ Vũ Thị L2: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01, diện tích 554m² đã được UBND huyện C, tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số 63/QSĐĐ/CD-CB ngày 28/6/1995 có địa chỉ thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương (trong đó có 300m² đất ở lâu dài, 62m² đất trồng cây lâu năm (lâu dài); 192m² đất trồng cây lâu năm (50 năm) mang tên cụ Vũ Thị L2. Diện tích thửa đất này nằm trong diện tích thửa đất tên Vũ Văn D. Sau khi cụ D chết cụ L2 bán cho ông Phạm Văn X

một phần diện tích thì cụ L2 đã làm thủ tục tách quyền sử dụng đất cho ông X, tách một phần diện tích đất cho ông Vũ Văn T1, diện tích đất còn lại cụ được UBND huyện C, tỉnh Hải Hưng cấp mang tên cụ Vũ Thị L2 vào ngày 28/6/1995, thửa đất không có biến động về việc giao dịch chuyển đổi, mua bán, tặng cho thông qua UBND phường T. Theo hiện trạng đo đạc ngày 28/10/2024 thể hiện giữa thửa đất của cụ Vũ Thị L2 với thửa đất của ông Vũ Văn T1 không có ranh giới, khi cụ L2 còn sống thì cụ L2 và ông Đ ở tại ngôi nhà tình thương do UBND xã và nhân dân ủng hộ xây dựng cho mẹ con cụ L2 ở, hàng ngày đều đi lối đi qua thửa đất của gia đình ông Vũ Văn T1 (con trai của cụ L2).

3.2. Đối với thửa đất mang tên ông Lê Văn T2: UBND phường T được biết bà T, bà T3, bà Q1, bà H, ông Đ đang tranh chấp về quyền sử dụng đất là lối đi chung với hộ gia đình ông Lê Văn T2. Tuy nhiên, trong suốt quá trình sử dụng đất thực tế hộ gia đình cụ L2 không đi chung lối đi với gia đình ông T2 ngày nào, gia đình cụ L2 đi lại hàng ngày cùng lối đi với hộ gia đình ông Vũ Văn T1 (con trai của cụ L2). Theo hiện trạng đo đạc ngày 22/5/2025 do Toà án tiến hành thành lập Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp, thể hiện lối đi vào thửa đất của hộ gia đình ông Lê Văn T2 có 02 trụ cổng, kích thước 0,65 x 0,65, cao 2,1m; có 02 cánh cổng rộng 2,7m, cao 2 m, độc lập chỉ có thể đi vào thửa đất của gia đình ông T2, giáp ranh giữa thửa đất của cụ Vũ Thị L2 với thửa đất của hộ gia đình ông T2 có bức tường xây dựng bằng gạch chỉ 110, cao 3,8m, dài 4,5m, nền sân đổ bê tông diện tích 65,4m, độ dày khoảng 20cm, trên lợp mái tôn lạnh chống nóng có diện tích 23m²; từ cổng đi vào có 3 cây cau đường kính 15cm; 01 cột điện do nhà ông T2 tự dựng và sử dụng riêng của hộ gia đình ông T2). Theo hiện trạng thửa đất của hộ gia đình ông T2 liền kề với thửa đất của hộ gia đình ông Phạm Văn X, thửa đất mang tên cụ Vũ Thị L2 nằm tại phía sau thửa đất của ông X, đề nghị Toà án căn cứ nguồn gốc các thửa đất của gia đình ông T2 và cụ L2 để giải quyết vụ án theo qui định của pháp luật.

3.3. Về điều kiện hoàn cảnh của gia đình cụ Vũ Văn Đ và cụ Vũ Thị L2: Hai cụ sinh được 06 con trong đó có ông Vũ Văn Đ là người khuyết tật có nhược điểm về thần kinh, không có vợ con, ngoài ra không có con riêng, con nuôi nào khác. Quá trình sinh sống tại địa phương gia đình cụ L2 thuộc hộ nghèo, sau khi cụ D chết, cụ L2 nuôi ông Đ, sống tại ngôi nhà cũ nát, vì điều kiện khó khăn chính quyền địa phương cùng nhân dân ủng hộ xây dựng cho mẹ con cụ L2 ngôi nhà tình thương (hiện trạng Toà án đã xem xét thẩm định tại chỗ). Sau khi cụ L2 chết thì bà T đón ông Đ về gia đình bà T tiện chăm sóc nuôi dưỡng ông Đ, toàn bộ sinh hoạt cá nhân của ông Đ đều phụ thuộc vào người chăm nuôi, hàng tháng ông Đ được hưởng chế độ trợ cấp đối với người khuyết tật, người nuôi dưỡng được hưởng chế độ hàng tháng. Nay, địa phương xác định ngôi nhà trên thửa đất đang tranh chấp là do chính quyền địa phương

cùng nhân dân ủng hộ xây dựng cho mẹ con cụ L2 và ông Đ không phải tài sản do các con của hai cụ xây dựng cho bố mẹ. Tuy nhiên, địa phương không yêu cầu Tòa án xem xét đối với giá trị ngôi nhà tình thương đã xây dựng cho mẹ con cụ L2 nên trên, hiện tại ngôi nhà xuống cấp, giá trị không còn vì bỏ hoang không có người ở từ khi cụ L2 chết vào năm 2018. UBND phường T, thành phố Hải Phòng cung cấp cho Tòa án nhân dân khu vực 12-Hải Phòng các tài liệu gồm: Sổ mục kê 299; tờ bản đồ 299; sổ mục kê 1993; tờ bản đồ 1993; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mang tên cụ Vũ Thị L2 và thửa đất mang tên ông Lê Văn T2 (bản sao) được lưu giữ tại UBND phường T, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra, không cung cấp gì khác, không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết nội dung nào khác.

** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:* Tổng diện tích đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01 (mang tên cụ Vũ Thị L2) và diện tích đất tại thửa số 54, tờ bản đồ số 01 (mang tên ông Vũ Văn T1) có địa chỉ tại thôn Q, xã C (nay là tổ dân phố Q, phường T), do không có ranh giới nên Hội đồng đo đạc đã đo tổng hiện trạng của hai thửa đất được thể hiện: Tổng diện tích = 1097,2m² được giới hạn từ A1-A2-A3-A4-A5-A6-A7-A8-A9-A10-A11-A12-A13-A14-A15-A16-A17-A18 đến A1 và có vị trí: Phía Bắc giáp hộ ông Phạm Văn X có kích thước 21,56m; Phía Nam giáp đất hộ gia đình ông V có kích thước (11,86m + 8,53m + 7,85m + 8,63m) và giáp đất hộ gia đình bà T6 có kích thước: 6,03m; Phía Đông giáp đất hộ ông T7 có kích thước: 27,06m + 2,62m + 6,77m + 3,83m + 3,05m + 6,95m; Phía Tây giáp thửa đất hộ gia đình ông T2 có kích thước 2,89m + 5,43m + 13,19m + 6,09m và giáp với hộ gia đình ông T4 có kích thước 8,47m. Các tài sản là công trình trên thửa đất mang tên cụ Vũ Thị L2 gồm có: 01 nhà xây cấp bốn (tường 220 gạch chỉ, mái lợp tôn xây năm 2011 do Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí và nhân dân ủng hộ ngôi nhà tình thương), có diện tích 28,5m²; 01 sân trệt bê tông (phía trước ngôi nhà cấp bốn diện tích 16,16m² làm năm 2011); 01 lối đi đổ bê tông có diện tích 11,6m² làm 2011; 01 bếp tạm, diện tích 2,6m² làm 2011; 01 bể nước, diện tích 1,9m², cao 1,7m (2011); 01 bức tường (xây chung giữa nhà ông T1 và nhà ông X) dài 21,56m; cao 1,5m; 01 ao diện tích 198,2m²; 07 cây vải (do ông T1 trồng); 01 cây sung; 02 cây vối; 01 cây xoài; 275 cây chuối (to, nhỏ do ông T1 trồng) trong đó trên phần tích đất của cụ L2 có 164 cây to nhỏ). Các tài sản trên thửa đất mang tên ông Vũ Văn T1, gồm có: 01 nhà xây hai tầng xây gạch chỉ, tường 220, (tầng 2 lợp mái tôn) có diện tích 45,0m² (xây năm 2007); 01 công trình phụ đổ mái bằng diện tích 22,3m² (xây năm 2014); 01 bếp có diện tích 4m² (xây năm 2022); 01 mái tôn lạnh (phía trước ngôi nhà hai tầng) diện tích 85,5m² (xây 2022); 01 sân lát gạch hoa (ceramix) kích thước 50 x 50 diện tích 85,5m² (làm năm 2022); 01 sân đổ bê tông, diện tích 28,5m² (làm 2022); 02 cánh cổng Inox rộng 2,3m; cao 2,2m; 01 bức tường giáp thửa đất nhà bà T6 có chiều dài 6,03m; cao 1,4m (xây

năm 2022); bức tường giáp đất thừa đất gia đình ông V có kích thước (11,86m + 8,53m + 7,85m+8,63m), cao 1,3m (xây 2008); mái tôn lợp trên sân gạch có diện tích 21,1m² (làm năm 2022). Ngoài ra có các loại cây: 01 cây doi; 01 cây cau; 01 cây vú sữa; 01 cây na; 01 cây vải; 01 cây hồng xiêm; 03 cây mít; 01 cây bưởi.

* *Kết quả định giá tài sản:* Xác định, giá trị 01m² đất tại vị trí đất có tranh chấp theo thị trường tại thời điểm định giá: Đất ở = 6.500.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản = 2.500.000 đồng/m². Các tài sản công trình trên thửa đất mang tên cụ Vũ Thị L2 bao gồm: 01 nhà xây cấp 4, diện tích 28,5m², giá trị còn lại = 20.727.821 đồng; 01 sân trệt bê tông, diện tích 16,16m² (2011) giá trị còn lại = 943.167 đồng; 01 lối đi đổ bê tông, diện tích 11,6m² (2011) giá trị còn lại = 677.026 đồng; 01 bếp tạm có diện tích 2,6m² (2011) giá trị còn lại = 1.487.541 đồng; 01 bể nước có diện tích 1,9m², cao 1,7m giá trị còn lại = 1.432.167 đồng; 01 bức tường xây chung giữa nhà ông T1 và nhà ông X dài 21,56m, cao 1,5m giá trị còn lại = 1.380.970 đồng; 01 ao diện tích 198,2m² giá trị 5.946.000 đồng; 01 cây vối đường kính 20-25cm = 156.000 đồng/cây; 01 cây vối đường kính 25-30cm = 204.000 đồng/cây; 01 cây sung đường kính 30-35cm = 360.000 đồng/ cây; 01 cây xoài đường kính 30-50cm = 780.000 đồng/cây; 07 cây vải đường kính tán 3m = 900.000 đồng/cây = 6.300.000 đồng. Các tài sản trên thửa đất của ông T1 bao gồm: 01 nhà xây hai tầng xây gạch chỉ, tường 220 (xây năm 2007) giá trị còn lại = 79.420.202 đồng; 01 công trình phụ đổ mái bằng diện tích 22,3m² (2014) giá trị còn lại = 22.883.075 đồng; 01 bếp có diện tích 4m² (xây 2022) giá trị còn lại = 10.069.509 đồng; 01 mái tôn lạnh (phía trước ngôi nhà hai tầng), diện tích 85.5m² (2022) giá trị còn lại = 26.399.092 đồng; 01 sân lát gạch ceramix, kích thước 50x50, diện tích 85.5m² (làm năm 2022) giá trị còn lại = 17.676.751 đồng; 01 sân đổ bê tông, diện tích 28,5m² (2022) giá trị còn lại = 4.320.475 đồng; mái tôn lợp trên sân gạch có diện tích 21,1m² (làm năm 2022) giá trị còn lại 5.598.562 đồng; 02 cánh cổng Inox rộng 2,3m; cao 2,2m (hỗ trợ công di chuyển) = 436.012 đồng; 01 bức tường giáp thửa đất nhà ông T6, dài 6.0m; cao 1,4m (xây 2022) giá trị còn lại = 17.676.751 đồng; 01 bức tường giáp thửa đất nhà ông V, dài 16.49m cao 1,3m (2008) giá trị còn lại = 4.684.721 đồng; 01 cây cau = 114.000 đồng/cây; 01 cây vú sữa = 180.000 đồng/cây; 01 cây na = 150.000 đồng/cây; cây vải (đã chết nên Hội đồng không tiến hành định giá); 03 cây hồng xiêm đường kính tán trung bình 1,3m = 60.000 đồng/cây = 180.000 đồng; 03 cây mít đường kính gốc trung bình 2m = 100.000 đồng/cây = 300.000 đồng; 01 Bưởi = 70.000 đồng/cây. Ngoài ra, các đương sự đều xác định ngoài các tài sản Hội đồng định giá đã định giá nêu trên, không còn tài sản nào khác, nguyên đơn đồng ý với kết quả này làm căn cứ giải quyết vụ án; các đương sự còn lại không ai có ý kiến gì và không ai đề nghị xem xét, thẩm định, định giá

lại hay khiếu nại về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản của Tòa án và của Hội đồng định giá tài sản.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn là ông T1; rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn là ông T2, bà Q và đề nghị Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện với ông T2, bà Q. Người có quyền lợi liên quan giữ nguyên ý kiến quan điểm đã trình bày với Tòa án; bị đơn là ông T1, ông T2, bà Q đều vắng tại phiên tòa. Các đương sự đều là người cao tuổi đã có đơn đề nghị được miễn án phí theo pháp luật. Ngoài ra, không ai có yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung nào khác.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 12-Hải Phòng phát biểu ý kiến:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự cơ bản thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 22; Điều 54; Điều 57; Điều 129; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01 ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, xác định di sản thừa kế của cụ D, cụ L2 là 544m² đất tại thửa số 43, tờ bản đồ số 01 thuộc tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng; mỗi đồng thừa kế được hưởng 01 phần diện tích đất sau khi trừ đi một phần diện tích đất làm lối đi chung, một phần diện tích hoán đổi với đất của ông T1 được trích ra làm lối đi chung, một phần diện tích đất được áng trích công sức duy trì thửa đất, phần diện tích đất còn lại sẽ được chia đều cho các đồng thừa kế (06 người gồm ông Đ, bà T, bà T3, bà Q1, bà H, ông T1). Đối với các tài sản trên đất: Các đương sự đều có quan điểm về việc trường hợp ngôi nhà, công trình khác và cây cối nằm trên diện tích đất được chia cho ai thì người đó sẽ được quyền sử dụng và không phải trả phần giá trị tài sản nhà, công trình, cây cối cho những người khác và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết. Đối với ông Vũ Văn Đ là người có nhược điểm về thần kinh, mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, từ khi cụ L2 chết, ông Đ được bà T đón về gia đình bà để trông nom, chăm sóc. Do vậy, đối với phần diện đất của ông Đ được hưởng là 01 kỷ phần thừa kế cần giao cho bà T quản lý là phù hợp; Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị Q phải tháo dỡ phần tường xây lấn chiếm để trả lại lối đi chung vào thửa đất của gia đình bà. Chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết về chi phí tố tụng nên không đặt ra xem xét; Về án phí: Các đồng thừa kế đều là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp chia thừa kế tài sản giữa nguyên đơn là bà Vũ Thị T và bị đơn là ông Vũ Văn T1; Tranh chấp về quyền sử dụng đất là lỗi đi chung với bị đơn là ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị Quy. Các bị đơn đều có nơi cư trú tại tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân khu vực 12- Hải Phòng.

1.2. Về các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tại phiên tòa, nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của họ có mặt; bị đơn (ông T1, ông T2, bà Q) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà B) vắng mặt. Tuy nhiên, phiên tòa đã hoãn lần thứ nhất và tổng đạt hợp lệ cho các đương sự nhưng họ vẫn vắng mặt và không có lý do. Ông Đ là người mất năng lực hành vi dân sự nhưng bà T là người đại diện hợp pháp có mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục chung pháp luật quy định.

[2] Về thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất xác định thời điểm cụ Vũ Văn D chết ngày 27/7/1985. Ngoài ra, căn cứ trích lục khai tử số 15/2024/TLKT ngày 27/02/2024 do UBND xã C (N là Phường T) cung cấp đang có hiệu lực pháp luật nên xác định cụ D chết ngày 27/7/1985 dương lịch. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án các đồng thừa kế không ai đề nghị áp dụng thời hiệu nên xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ D đã hết. Căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành chia di sản của cụ D và cụ L2 theo qui định của pháp luật đối với thừa đất số 43, tờ bản đồ số 01. Cụ Vũ Thị L2 chết ngày 04/12/2018, ngày 10/10/2024 bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L2 vẫn còn hiệu lực theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[3] Về nội dung:

3.1. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về nguồn gốc đất, thừa thứ nhất: Tại tờ bản đồ 299 thể hiện, Thừa đất số 134, tờ bản đồ số 6; diện tích 706m²; Tại sổ mục kê 299 thể hiện: Thừa đất số 51, tờ bản đồ số 6; diện tích 706m² thể hiện chủ sử dụng mang tên Vũ Văn D; Thừa thứ hai: Tại tờ bản đồ 299 thể hiện: Thừa đất số 94, tờ bản đồ số 6; diện tích 406m²; Tại sổ mục kê 299 thể hiện: Thừa đất số 52, tờ bản đồ số 6; diện tích 206m² thể hiện chủ sử

dụng mang tên Vũ Văn D. Tại tờ bản đồ 1993 thể hiện: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01; diện tích 554 m² thể hiện chủ sử dụng mang tên Vũ Thị L2; Tại sổ mục kê 1993: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01; diện tích 554 m² thể hiện chủ sử dụng mang tên Vũ Thị L2. Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thể hiện: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01, diện tích 554m², số vào sổ cấp GCN số 63/QSDD/CD-CB ngày 28/6/1995 do UBND huyện C, tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Vũ Thị L2 có địa chỉ thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là tổ dân phố Q, phường T, TP .), có tứ cạnh: Phía Tây giáp hộ nhà ông Lê Văn T2; Phía Đông bà Nguyễn Thị H1 (ông T7); Phía Nam giáp ông Vũ Văn T1; Phía Bắc giáp ông Phạm Văn X. Trước khi chết cụ D và cụ L2 đều không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ trả nợ cho ai, từ khi hai cụ chết cho đến nay các con đẻ của hai cụ chưa có văn bản phân chia di sản hợp pháp. Theo lời khai của các đương sự là nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phù hợp với nhau, phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định sau khi cụ D chết vào năm 1985, cụ L2 quản lý sử dụng thửa đất, có chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông X, các con của hai cụ đều thừa nhận biết việc cụ bán đất cho ông X tách cho ông T1 không ai có ý kiến gì, diện tích đất còn lại cụ làm thủ tục và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ L2 vào ngày 28/6/1995 các con của hai cụ không ai có ý kiến hay khiếu nại gì. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác nhận: Từ khi cụ L2 được cấp giấy chứng nhận QSD đất đến nay thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01 có diện tích 554m² không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới với các thửa đất liền kề, mặc dù cạnh phía nam giáp với thửa đất nhà ông T1 không có ranh giới phân định nhưng sự xác nhận của các đương sự phù hợp với lời khai những hộ giáp ranh với thửa đất số 43 và kết quả xác minh tại địa phương. Do đó có đủ căn cứ xác định Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01 có tổng diện tích là 554 m² được giới hạn bởi các điểm được giới hạn từ A13-A12-B14-A11-A10-A9-A8-B6-B8 đến A13 là di sản của D và cụ L2, chết không để lại di chúc nên bà Vũ Thị T khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ D và cụ L2 để lại theo quy định của pháp luật là hoàn toàn có căn cứ.

3.2. Về xác định hàng thừa kế: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01 tại tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đánh giá như sau: Vũ Văn D chết ngày 27/7/1985, cụ Vũ Thị L2 chết ngày 04/12/2018, không để lại di chúc, hai cụ có 06 con đẻ là ông Vũ Văn Đ, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T3, bà Vũ Thị Q1, bà Vũ Thị H, ông Vũ Văn T1, trong đó ông Đ là người bị tâm thần mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, hiện đang sinh sống cùng bà T là đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Ngoài ra, không có con riêng, con nuôi nào khác, bố mẹ của hai cụ đều chết

trước thời điểm hai cụ chết. Đây là những tình tiết mà các bên đều thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người thừa kế thứ nhất của cụ L2 gồm ông Đ, bà T, bà Q1, bà T3, bà H và ông T1 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự. Do vậy, di sản của cụ L2 để lại được chia thành 06 suất cho những người được hưởng thừa kế có tên nêu trên.

3.3. Về tài sản trên đất: Các đương sự đều thống nhất, xác nhận trên đất có các công trình, bao gồm: Ngôi nhà cấp 4 lợp tôn; 01 bếp lợp Prôximăng; 01 bể nước trên có lắp vòm thể tích khoảng 3m³, trên đất có một số cây trồng như cau, vú sữa, na, vải, hồng xiêm, mít, bưởi, xoài, chuối, ngoài các tài sản trên không còn tài sản nào khác. Các đương sự không ai có ý kiến khiếu nại về kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá và xác định toàn bộ tài sản này thuộc quyền sở hữu của cụ L2. Do đó, xác định toàn bộ các tài sản trên Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01 là di sản thừa kế của cụ L2 để lại. Tuy nhiên, quá trình Toà án giải quyết vụ án, ông T1 xác định kể từ khi cụ L2 chết ông đã trông nom thửa đất và trồng một số loại cây trên thửa đất của cụ L2 nhưng ông có quan điểm trường hợp Toà án phân chia diện tích của ai trên có phần tài sản gì thì người đó được hưởng, những loại cây do vợ chồng ông T1 trồng, ông sẽ tự nguyện phá bỏ hoặc ông không yêu cầu người được hưởng diện tích là di sản phải trả trị giá các cây mà ông đã trồng. Xét, quan điểm của ông T1 nêu trên là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX cần chấp nhận.

3.4. Từ những phân tích tại mục 3.1 đến mục 3.2 có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng diện tích 554m² đất thuộc thửa số 43, tờ bản đồ số 01, có địa chỉ Tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng là di sản của cụ Vũ Văn D và Vũ Thị L2 chết không để lại di chúc, trở thành di sản thừa kế. Căn cứ các điều 609, 610, 620, 621, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về chia di sản thừa kế của cụ D và cụ L2 quyền sử dụng đất tại thửa số 43, tờ bản đồ số 01 tại tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật.

[4] Về công sức quản lý di sản thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận, từ khi cụ L2 chết ngày 04/12/2018, không ai ở tại nhà đất của cụ, chỉ có vợ chồng ông T1 ở liên hệ quản lý, trông coi thửa đất của cụ, thực tế ông T1 đã trồng một số loại cây trên đất của cụ L2. Quá trình giải quyết vụ án, các đồng thừa kế không yêu cầu Toà án tính toán trị giá tài sản trên đất và tính toán công sức tôn tạo duy trì di sản thừa kế. Xét thấy, thực tế tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4, các công trình khác như bếp, sân, bể nước đều do chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội cùng nhân dân ủng hộ xây nhà tình thương cho cụ L2, ông Đ thuộc hộ nghèo, các con của cụ L2 không ai phải đóng góp công sức, tiền bạc gì thêm nên việc các con của hai cụ không yêu cầu Toà án xem xét giá trị tài sản trên đất của cụ là phù hợp. Đối với ông T1 là người trông nom thửa đất

của cụ từ khi cụ chết là thật nên cần xem xét áng trích cho ông T1 được hưởng một phần công sức duy trì di sản thừa kế theo pháp luật trị giá tương đương 22,6 m² đất có giá trị = 56.500.000đ (Năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

[5] Nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ L2 là quyền sử dụng thửa đất số 43 bằng hiện vật và mở lối đi qua thửa đất của bị đơn, ông T1 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, các đương sự khác không có ý kiến gì. Xét thấy, mặc dù bị đơn không đồng ý về việc mở lối đi qua thửa đất của bị đơn nhưng thửa đất của cụ L2 bị bao bọc bởi các thửa đất của các hộ xung quanh, theo hiện trạng lối đi vào thửa đất của cụ L2 được đi lại ổn định từ năm 1995 cho đến nay thể hiện đi qua một phần diện tích đất thuộc thửa đất của ông Vũ Văn T1 có chiều dài khoảng dài khoảng từ 20-30m không có tài sản gì trên phần diện tích đất này. Bị đơn thừa nhận hàng ngày cụ L2 đi lại tại lối đi qua thửa đất của ông từ khi cụ bán một phần diện tích đất của cụ cho ông X từ năm 1995. Xét nhu cầu sử dụng đất của các hàng thừa kế khi được phân chia và căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/10/2024, Thửa đất số 43 có thể chia được bằng hiện vật và cần mở lối đi chung cho các hàng thừa kế được sử dụng thuận lợi nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn mở lối đi chung để đảm bảo quyền lợi cho người được giao đất sử dụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy quyền sử dụng đất của cụ L2 bị vây bọc bởi các bất động sản liền kề, không có lối đi ra đường công cộng, không thể mở con đường khác ngoài lối đi cụ đã sử dụng, trong quá trình sử dụng lối đi không có sự cản trở từ phía gia đình ông T1 nên cần mở lối đi dẫn vào thửa đất của cụ L2 là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về việc mở lối đi: Do thửa đất số 43 bị bao bọc bởi các bất động sản liền kề. Để chia di sản thừa kế và các đồng thừa kế sử dụng được di sản thì Hội đồng xét xử phải mở một lối đi vào phần đất chia di sản. Trên cơ sở hiện trạng thửa đất số 43 có giáp ranh: Phía Đông bà Nguyễn Thị H1 (ông T7); Phía Tây giáp hộ nhà ông Lê Văn T2; Phía Nam giáp ông Vũ Văn T1; Phía Bắc giáp ông Phạm Văn X thì phần mở lối đi qua bất động sản liền kề là phía nam giáp thửa đất của ông T1 là phù hợp nhất. Theo Quyết định số 158/2025/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của UBND thành phố H quy định sau sáp nhập tỉnh quy định tại Điều 11 quy định : "... [2] Lối đi vào thửa đất mới được tách thửa đất, hợp thửa đất. Trường hợp tách, hợp thửa đất mà phải tạo lập lối đi vào thửa đất mới thì lối đi phải đảm bảo kích thước chiều rộng như sau: ... Đối với các phường: Chiều rộng lối đi tạo lập mới chỗ hẹp nhất tối thiểu là 2.0 m;... Thửa đất không có công trình nằm trong danh mục các công trình phải bảo tồn, tôn tạo theo quy định của cấp có thẩm quyền....". Căn cứ quy định nêu trên, xác định diện tích đất 61,2m² (đất trồng cây lâu năm) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T1 làm lối đi, có kích thước được giới hạn bởi các điểm từ A18-A17-A16-A15-A14-A13-B8-B7-A1 đến A18 nằm trong thửa đất số 54, tờ bản đồ số 01 do

UBND huyện C, tỉnh Hải Hưng cấp ngày 28/6/1995 mang tên Vũ Văn T1 giáp ranh với thửa đất của cụ L2 là thuận tiện và hợp lý nhất cho các đồng thừa kế được hưởng di sản. Mặt khác, không gây thiệt hại hoặc hạn chế quá mức đối với người chịu hưởng quyền là ông T1. Để được sử dụng lối đi thì các đồng thừa kế phải chịu một khoản cho phí hợp lý cho ông T1 bà B số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng chẵn) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 254 Bộ luật Dân sự.

[7] Về phân chia di sản thừa kế: Di sản thừa kế được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm có ông Đ, bà T, bà Q1, bà T3, bà H và ông T1, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế, trong vụ án này khi chia cần căn cứ hiện trạng thửa đất. Hội đồng xét xử nhận thấy diện tích thửa đất đủ điều kiện để chia thừa kế bằng hiện vật nhưng khi chia cần đảm bảo đảm cho các bên sử dụng đất được thuận lợi, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, cần trích một phần diện tích đất là di sản cho các đồng thừa kế được sử dụng đi vào thửa đất được phân chia. Căn cứ vào hiện trạng kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/10/2024, căn cứ vào kết luận của Hội đồng định giá tài sản ngày 08/11/2024, căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các hàng thừa kế. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xác định thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01, diện tích 554m², có kích thước được giới hạn từ A13-B19-B18-B17-B16-B15-A12-B14-A11-A10-B1-A9-B2-B3-B4-B5-A8-B6-B8 đến A13 là di sản để phân chia cho các đồng thừa kế được hưởng bằng hiện vật là đất, trong đó được quyền sử dụng diện tích đất làm lối đi vào phần đất được chia. Theo cung cấp của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hải Phòng thể hiện: Thửa đất có nguồn gốc là đất thổ cư, thuộc diện quy hoạch đất ở khu dân cư, sử dụng ổn định trước năm 1980. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp hạn mức đất ở là 300m² là theo quy định tại thời kỳ đó; nay có thể xem xét điều chỉnh cấp chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thửa đất đến nay chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên khi phân chia quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử phân chia tài sản theo tỷ lệ đất ở/đất vườn theo diện tích đất đã được công nhận là có căn cứ; khi chủ sử dụng đất có yêu cầu cấp đổi sẽ đăng ký kê khai, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định của pháp luật. Như vậy, diện tích đất để phân chia di sản thừa kế là 554 m² thuộc Thửa số 43, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng, sẽ được chia như sau:

- Ông Vũ Văn T1 được hưởng 01 suất di sản thừa kế là 77,4m² + 22,6m² giá trị công sức duy trì di sản + 15,5m² = 115,5m² là lối đi (trong đó 50m² đất ở x 6.500.000 đồng/m² = 325.000.000đ và 65,5m² đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản x 2.500.000 đồng/m² = 163.750.000đ), tổng trị giá bằng 488.750.000đ đồng;

- Ông Vũ Văn Đ được hưởng 01 suất di sản thừa kế là 77,4m² + 9,7m² là lối đi (trong đó 50m² đất ở x 6.500.000 đồng/m² = 325.000.000đ và 37,1m² đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản x 2.500.000 đồng/m² = 92.750.000đ), tổng trị giá bằng 417.750.000đ đồng;

- Bà Vũ Thị T được hưởng 01 suất di sản thừa kế là 77,4m² và 10,1m² là lối đi (trong đó 50m² đất ở x 6.500.000 đồng/m² = 325.000.000đ và 37,5m² đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản x 2.500.000 đồng/m² = 93.750.000đ), tổng trị giá bằng 418.750.000đ đồng;

- Bà Vũ Thị T3 được hưởng 01 suất di sản thừa kế là 77,4m² và 10,5m² là lối đi (trong đó 50m² đất ở x 6.500.000 đồng/m² = 325.000.000đ và 37,9m² đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản x 2.500.000 đồng/m² = 94.750.000đ), tổng trị giá bằng 419.750.000đ đồng;

- Bà Vũ Thị Q1 được hưởng 01 suất di sản thừa kế là 77,4m² và 10,7m² là lối đi (trong đó 50m² đất ở x 6.500.000 đồng/m² = 325.000.000đ và 38,1m² đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản x 2.500.000 đồng/m² = 95.250.000đ), tổng trị giá bằng 420.250.000đ đồng;

- Bà Vũ Thị H được hưởng 01 suất di sản thừa kế là 77,4m² và 10,5 m² đất là lối đi (trong đó 50m² đất ở x 6.500.000 đồng/m² = 325.000.000đ và 37,9m² đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản x 2.500.000 đồng/m² = 94.750.000đ), tổng trị giá bằng 419.750.000đ đồng.

[8] Đối với trị giá tài sản trên thửa đất: Bà T và các đồng thừa kế đều thống nhất toàn bộ tài sản là các công trình, cây trồng trên diện tích đất của người ai được chia thì người đó được hưởng, không yêu cầu các thừa kế khác phải thanh toán giá trị công trình, cây trồng trên phần diện tích đất được chia. Đây là sự tự nguyện của các đương sự không trái đạo đức xã hội và pháp luật nên cần ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự. Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về tài sản trên đất có giá trị = 40.394.692 đồng (Bốn mươi triệu ba trăm chín mươi tư ngàn sáu trăm chín mươi hai đồng).

[9] Đối với thể trạng của ông Vũ Văn Đ: Tại Kết luận số 210/KL-GĐ ngày 17 tháng 12 năm 2025, V1 kết luận đối với ông Đ bị bệnh: Chậm phát triển tâm thần vừa + Liệt nửa người (T), theo phân loại bệnh Quốc tế lần thứ 10 năm 1992 (ICD 10), có mã bệnh là: F71+G81. Tại thời điểm giám định, ông Vũ Văn Đ mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Do vậy, Tòa án đã cử là người đại diện hợp pháp của ông Đ là bà Vũ Thị T thay mặt ông Đ tham gia tố tụng trong vụ án Dân sự này và kỹ phần thừa kế của ông Đ được giao cho bà T là người đại diện hợp pháp của ông Đ nhận thay và đứng tên đại diện của ông Đ theo pháp luật.

[10] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp lối đi chung với bị đơn là ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị Quy. Tuy nhiên, nguyên đơn xác định thực tế kể từ khi cụ L2 bán một phần diện tích đất cho vợ chồng ông Phạm Văn

X và bà Nguyễn Thị N, phần diện tích đất còn lại của cụ liền kề với thửa đất của ông Vũ Văn T1 (con trai của cụ) không có ranh giới, việc đi lại hàng ngày của gia đình cụ L2 đi qua thửa đất của gia đình ông T1 ổn định nhiều năm. Ranh giới giữa thửa đất mang tên cụ L2 với thửa đất của vợ chồng ông T2, bà Q có mốc giới rõ ràng được xây tường bao ngăn cách nên bà T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp lối đi với bị đơn là vợ chồng ông T2, bà Q. Xét việc rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T đối với bị đơn là ông T2, bà Q là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà T với bị đơn là ông T2, bà Q là phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] Đối với số tiền 26.900.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (trong đó thẩm định ngày 28/10/2024 (*đo đạc bằng máy*) và định giá tài sản ngày 08/11/2024 và thẩm định ngày 21/4/2025, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/5/2025 (*đo đạc bằng máy*)), bà T đã nộp tạm ứng đủ và chi phí hết. Căn cứ Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự trong vụ án phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà các đương sự được chia. Trong vụ án này, các đương sự đều được hưởng di sản bằng hiện vật là đất nên đều phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá theo quy định. Tuy nhiên, bà T tự nguyện chịu cả số tiền chi phí tố tụng nêu trên, các hàng thừa kế hoàn toàn đồng ý nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của bà T, không đặt ra xem xét giải quyết đối với khoản tiền chi phí tố tụng nêu trên.

[12] Về án phí: Các đương sự trong vụ án đều là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí và đã có đơn xin miễn án phí nên không phải nộp theo quy định của pháp luật.

[13] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo qui định tại Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 135 Luật đất đai năm 2024; khoản 5 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165 và khoản 1 Điều 166; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 244; Điều 271; Điều 273; khoản 1 Điều 308 ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 qui định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T về việc chia di sản thừa kế của cụ Vũ Văn D và Vũ Thị L2.

[1]. Xác định hàng thừa kế được hưởng di sản của cụ Vũ Văn Đ và cụ Vũ Thị L2 bao gồm: Ông Vũ Văn Đ; bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị Q1, bà Vũ Thị T3, bà Vũ Thị H và ông Vũ Văn T1.

[2]. Về phương thức phân chia di sản:

2.1. Giao cho ông Vũ Văn T1 được hưởng 115,5m² (trong đó 50m² đất ở và 65,5m² đất trồng cây lâu năm) theo hình vẽ giới hạn bởi các điểm từ A13-B19-B9-B5-A8-B6-B8 đến A13 (trong đó diện tích đất là lối đi 15,5m², được giới hạn bởi các điểm từ B13-B19-B9-B8 đến A13);

2.2. Giao cho ông Vũ Văn Đ được hưởng 87,1m² (trong đó 50m² đất ở và 37,1m² đất trồng cây lâu năm) theo hình vẽ giới hạn bởi các điểm từ B19-B18-B10-B4-B5-B9 đến B19 (trong đó diện tích đất là lối đi 9,7m², được giới hạn bởi các điểm từ B19-B18-B10-B9 đến B19). Giao cho bà Vũ Thị T được đại diện nhận và quản lý kỹ phần của ông Vũ Văn Đ;

2.3. Giao cho bà Vũ Thị T được hưởng 87,5m² (trong đó 50m² đất ở và 37,5m² đất trồng cây lâu năm) theo hình vẽ giới hạn bởi các điểm từ B18-B17-B11-B3-B4-B10 đến B18 (trong đó diện tích đất là lối đi 10,1m², được giới hạn bởi các điểm từ B18-B17-B11-B10 đến A18);

2.4. Giao cho bà Vũ Thị T3 được hưởng 87,9m² (trong đó 50m² đất ở và 37,9m² đất trồng cây lâu năm) theo hình vẽ giới hạn bởi các điểm từ B17-B16-B12-B2-B3-B11-B17 đến B16 (trong đó diện tích đất là lối đi 10,5m², được giới hạn bởi các điểm từ B17-B16-B12-B11 đến A17);

2.5. Giao cho bà Vũ Thị Q1 được hưởng 88,1m² (trong đó 50m² đất ở và 38,1m² đất trồng cây lâu năm) theo hình vẽ giới hạn bởi các điểm từ B16-B15-B13-B1-A9-B2-B12 đến B16 (trong đó diện tích đất là lối đi 10,7m², được giới hạn bởi các điểm từ B16-B15-B13-B12 đến A16);

2.6. Giao cho bà Vũ Thị H được hưởng 87,9m² (trong đó 50m² đất ở và 37,9m² đất trồng cây lâu năm) theo hình vẽ giới hạn bởi các điểm từ B15-A12-B14-A11-A10-B1-B13 đến B15 (trong đó diện tích đất là lối đi 10,5m², được giới hạn bởi các điểm từ B15-A12-B14-B13 đến B15). (có sơ đồ kèm theo bản án).

[3]. Tài sản trên đất: Các tài sản là công trình và cây trồng trên diện tích đất của ai được chia thì người đó được hưởng và không phải trả trị giá tài sản cho những đồng thừa kế khác.

[4]. Khi bản án có hiệu lực pháp luật những người được hưởng di sản (ông T1, bà T (được đại diện kỹ phần của ông Đ), bà T3, bà Q1, bà H có quyền đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất được Tòa án giao quyền sử dụng.

[5]. Về việc mở lối đi chung:

5.1. Buộc ông Vũ Văn T1 và bà Phạm Thị B có nghĩa vụ phải mở lối đi cho ông Đ, bà T, bà T3, bà Q1, bà H đi vào thửa đất được Tòa án phân chia, lối

đi có diện tích 61,2m² đất (đất trồng cây lâu năm) được giới hạn bởi các điểm từ A18-A17-A16-A15-A14-A13-B8-B7-A1 đến A18 nằm trong diện tích thửa đất số 54, tờ bản đồ số 01, có địa chỉ tổ dân phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng do UBND huyện C, tỉnh Hải Hưng cấp ngày 28/6/1995 mang tên Vũ Văn T1, xác định diện tích 61,2 m² đất (đất trồng cây lâu năm) là lối đi chung.

5.2. Ông Vũ Văn Đ, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T3, bà Vũ Thị Q1, bà Vũ Thị H phải có nghĩa vụ chi trả khoản tiền chi phí hợp lý cho ông Vũ Văn T1 và bà Phạm Thị B 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng chẵn) để được quyền sử dụng diện tích 61,2 m² là lối đi vào thửa đất được Tòa án phân chia. Chia kỷ phần, buộc ông Đ, bà T, bà T3, bà Q1, bà H mỗi người phải chịu số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng chẵn), bà T là người đại diện hợp pháp của ông Đ nên phải thực hiện nghĩa vụ thay ông Đ nộp số tiền trên cho ông T1, bà B).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Đình chỉ xét xử: Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Vũ Thị T tranh chấp lối đi chung với bị đơn là ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị Quy .

7. Về chi phí tố tụng: Chấp nhận sự tự nguyện của bà T chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng, đã nộp tạm ứng đủ và đã chi hết, các hàng thừa kế hoàn toàn đồng ý. Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của bà T, không đặt ra xem xét giải quyết đối với khoản tiền chi phí tố tụng trong vụ án.

8. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đ, bà T, bà T3, bà Q1, bà H, ông T1 là đương sự trong vụ án Dân sự.

9. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Các bị đơn đều vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 12-Hải Phòng;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12-Hải phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Tố Uyên